

Bài 6 – Các Giao Ước

Major Covenants in the Bible

Definition of "COVENANT": a formal agreement, contract, testament, or treaty between two parties, with specific obligations on each side:

- ancient terminology: Hebrew *berith*, Greek *diatheke*, Latin *testamentum*
 - used 287 times in the Hebrew Bible (first use at Gen 6:18), including "Baal-berith" in Judges 8:33 & 9:4, and "El-berith" in Judges 9:46.
 - used 33 times in the New Testament, especially in the Letter to the Hebrews (17 times).
- covenants often promise specific benefits, rewards, or *blessings* for people who keep the terms of the covenant;
 - but they also threaten sanctions, punishments, or *curses* for people who break the terms of the covenant.
- covenants need to be ratified formally, usually sealed with blood, and thus often involve animal sacrifices;
 - concrete symbols or "signs" are also often exchanged to remind the two parties about their agreement.
- the parties involved might be individuals, families, states, kings, or even God;
 - the parties might be on the same level (two families, two kings) with mutual obligations agreed upon freely
 - or they might be on different levels (God and humans; a large empire and a smaller nation) with the stronger party imposing the conditions on the weaker party (obedience, taxes, tribute) in exchange for certain benefits protection)
- some scholars distinguish between "contract" (an exchange of goods and services) and "covenant" (an exchange of

Các Giao Ước chính trong Thánh Kinh

Định nghĩa "GIAO ƯỚC": một thỏa ước, hợp đồng, di chúc hoặc hiệp ước chính thức giữa hai bên, với các bên phận cụ thể ở mỗi bên:

- thuật ngữ cổ đại: tiếng Do Thái *berith*, tiếng Hy Lạp *diatheke*, tiếng Latinh *testamentum*
 - sử dụng 287 lần trong Thánh Kinh Do Thái (sử dụng lần đầu ở St 6:18), bao gồm "Baal-berith" trong Thủ Lãnh 8:33 & 9: 4, và "El-berith" trong Thủ Lãnh 9:46.
 - được sử dụng 33 lần trong Tân Ước, đặc biệt là trong Thư gửi tín hữu Do Thái (17 lần).
- các giao ước thường hứa hẹn những lợi ích phần thưởng, hoặc phước lành cụ thể, cho những người giữ các điều khoản của giao ước;
 - nhưng chúng cũng đe dọa sửa trị, trừng phạt hoặc *chức dữ* cho những người vi phạm các điều khoản của giao ước.
- các giao ước cần được chính thức phê chuẩn, thường được đóng ấn bằng máu, và do đó thường liên quan đến việc sát tế thú vật;
 - Các biểu tượng cụ thể hoặc "dấu chỉ" cũng thường được trao đổi để nhắc nhở hai bên về thỏa ước của họ.
- các bên liên hệ có thể là cá nhân, gia đình, quốc gia, các vua, hoặc thậm chí Thiên Chúa;
 - Các bên có thể ngang hàng với nhau (hai gia đình, hai vị vua) với các bên phận hỗ tương được tự do thỏa thuận
 - hoặc họ có thể không ngang hàng với nhau (Thiên Chúa và con người, đế quốc lớn và một quốc gia nhỏ hơn) với bên mạnh hơn áp đặt các điều kiện cho bên yếu hơn (vâng lời, đóng thuế, triều cống) để đổi lấy việc bảo vệ một số lợi ích nhất định)
- một số học giả Thánh Kinh phân biệt giữa "hợp đồng" (một sự trao đổi hàng hoá và dịch vụ) và "giao ước" (một sự trao đổi con người,

persons; for example in a marriage, or when Israel is called God's "firstborn son" in Exod 4:22)

thí dụ như trong hôn nhân, hoặc khi dân Israel được gọi là "con đầu lòng" của Thiên Chúa trong sách Xuất Hành 4:22)

Main Covenants in the Hebrew Bible: the first two apply to *all* human beings, the next three apply *specifically* to the Jews, the "Children of Abraham":

- **ADAM and Eve** (Gen 1-2; *although the word "covenant" is not used, some divine promises are made*)
 - *Life on Earth*: "Be fruitful and multiply; fill the earth and subdue it..." (1:28)
 - *Vegetarian Diet*: "I have given you every plant... and every tree with seed in its fruit... for food" (1:29)
 - *Male and Female*: "It is not good that the man should be alone" (2:18; cf. 1:27)
 - *Disobedience and Death*: "...but of the tree of the knowledge of good and evil you shall not eat" (2:17)
- **NOAH and his Family** (Gen 6-9)
 - *Life*: God saves the family of Noah (6:18), telling them to *be fruitful and multiply*, and fill the earth (9:1, 7)
 - *Diet*: they may now also eat animals, but may not eat/drink their *blood*, and may not shed human *blood* (9:2-6)
 - *Covenant*: God promises *not to destroy* the whole human race again through a flood (9:8-11)
 - the "sign" of this covenant: the rainbow set in the clouds each time it rains (9:12-17)
- **ABRAHAM and his Descendants** (Gen 12, 15, 17)
 - his *descendants will be numerous* and will become a great nation (12:2; 15:5; 17:20; 18:18; etc.)
 - they will *inherit the "promised land,"* later called the land of Israel (12:1; 15:18-21; 17:8; etc.)

Các Giao ước chính trong Thánh Kinh Do

Thái: hai giao ước đầu tiên áp dụng cho tất cả mọi người, ba giao ước tiếp theo áp dụng cụ thể cho người Do Thái, "Con cái ông Abraham":

- **ADAM and Eva** (Sáng Thế ký 1-2, mặc dù không sử dụng từ "giao ước", nhưng một số lời hứa x= của Thiên Chúa được nói lên)
 - *Sự sống trên Trái Đất*: "Hãy sinh sôi nảy nở, tràn đầy trái đất và trấn áp nó ..." (1:28)
 - *Ăn thực vật*: "Ta đã ban cho các ngươi tất cả mọi cây ... và mọi cây có hạt trong hoa quả nó ... để làm thức ăn" (1:29)
 - *Nam và Nữ*: "Người đàn ông ở một mình không tốt" (2:18, xem 1:27)
 - *Sự bất phục tùng và sự chết*: "... nhưng cây biết lành biết dữ thì các người không được ăn" (2:17)
- **NOE và gia đình** (St 6-9)
 - *Sự sống*: Thiên Chúa cứu vớt gia đình của Nôê (6:18), bảo họ sinh sôi nảy nở và nhân rộng, và đổ đầy đất (9: 1, 7)
 - *Thức ăn*: bây giờ họ cũng ăn động vật, nhưng không được ăn / uống máu, và không thể làm mất máu người (9: 2-6)
 - *Giao Ước*: Thiên Chúa hứa sẽ không dung hồng thủy mà tiêu diệt toàn thể nhân loại nữa (9: 8-11)
 - "dấu chỉ" của giao ước này: cầu vồng được đặt trong đám mây mỗi khi trời mưa (9: 12-17)
- **Ông ABRAHAM và các Con Cháu ông** (Sáng Thế 12, 15, 17)
 - *Con cháu ông sẽ rất đông đúc* và sẽ trở thành một dân tộc vĩ đại (12: 2, 15: 5, 17:20, 18:18, vân vân)
 - họ sẽ *thừa kế "đất hứa"*, sau này được gọi là đất Israel (12: 1, 15: 18-21, 17: 8, vân vân)

- all *other nations* shall be blessed in him (12:3; 18:18) or through his offspring (22:18; 26:4)
- the "sign" of this covenant: the circumcision of all male descendants (17:9-14, 23-27; 21:4; etc.)
- **MOSES and the Israelites** (Exod 20-34; Deut 5-11)
 - *Monotheism*: "Hear, O Israel: The Lord is our God, the Lord alone" (Deut 6:4; cf. Exod 20:1-3)
 - *Torah*: the Law given on Mount Sinai, or Mount Horeb (esp. the Ten Commandments: Exod 20:1-17; Deut 5:1-21)
 - *Reciprocity* of relationship: "I will be your God, you will be my people" (esp. Exod 6:7; Lev 26:12)
 - the "sign" of this covenant: the stone tablets on which the Law is written (Exod 24:12; 31:18; etc.)
- **DAVID and the Kingdom** (2 Sam 7)
 - God will establish forever David's "house" = the *royal dynasty* through his descendants (7:11-16)
 - David's son (Solomon) will build God's "house" = the first *temple of Jerusalem* (7:4-7, 13)
 - the "sign" of this covenant: the descendants of David (1Kings 1-3) and the temple itself (1Kings 5-8)
- *tất cả các dân tộc khác* sẽ được chúc phúc trong ông (12: 3, 18:18) hoặc qua con cháu ông (22:18, 26: 4)
- "dấu chỉ" của giao ước này: việc cắt bì của tất cả con cháu ông thuộc nam giới (17: 9-14, 23-27, 21: 4, vv)
- **Ông MÔSÊ và dân Do Thái** (Xuất Hành 20-34, Đnl 5-11)
 - *Thuyết Độc thần*: "Hỡi Israel, hãy nghe đây: Chúa là Thiên Chúa của chúng ta, chỉ một mình Chúa" (Đnl 6: 4, x. Xh 20: 1-3)
 - *Ngũ Kinh*: Lê Luật được ban trên Núi Sinai, hoặc Núi Horeb (đặc biệt là Mười Điều Răn: Xuất Hành 20: 1-17, Đnl 5: 1-21)
 - Mối liên hệ *trương tác*: "Ta sẽ làm Thiên Chúa của các ngươi, các ngươi sẽ là dân của Ta" (Xuất Hành 6: 7, Lêvi 26:12)
 - "dấu chỉ" của giao ước này: những bia đá mà trên đó Lê Luật được viết (Xuất Hành 24:12, 31:18; v.v.)
- **VUA ĐAVİD và Vương Quốc** (2 Sam 7)
 - Thiên Chúa sẽ thiết lập "nhà" của David mãi mãi = *triều đại* qua con cháu của ông (7: 11-16)
 - Con của David (Salômôn) sẽ xây "nhà" của Thiên Chúa là đền thờ đầu tiên của Giêrusalem (7: 4-7, 13)
 - "dấu chỉ" của giao ước này: các con cháu của David (1-3) và chính đền thờ (1Vua 5-8)

The "New" or "Renewed" Covenant:

- **JEREMIAH**
 - The Lord will make "a new covenant with the house of Israel and the house of Judah" (Jer 31:31)
 - God's Law will be within people, written on their hearts (Jer 31:34)

Giao Ước "Mới" hoặc "Canh Tân":

- **GIÊRÊMIA**
 - Chúa sẽ lập "một giao ước mới với nhà Israel và nhà Giuđa" (Jer 31:31)
 - Lê Luật của Thiên Chúa sẽ ở trong con người, được viết lên trong lòng họ (Gr 31:34)

- This text is also quoted in the New Testament in Heb 8:8-12

- **JESUS**

- At the Last Supper: "This cup that is poured out for you is the new covenant in my blood." (Luke 22:20; cf. 1 Cor 11:25)
- The Letter to the Hebrews calls Jesus "the mediator of the new covenant" (Heb 9:15; 12:24; see also 8:1-13)
- Paul also speaks of Christian leaders as "ministers of a new covenant" (2 Cor 3:6)

From

*Covenants, Pillars and Theologies in
Ancient Judaism
by Felix Just, S.J., Ph.D.*

- Đoạn văn này cũng được trích dẫn trong Tân Ước trong Do Thái 8: 8-12

- **CHÚA GIÊSU**

- Trong Bữa Tiệc Ly: "Chén này được đổ ra cho các con là giao ước mới trong Máu Thầy." (Luca 22:20, xem 1Cor 11:25)
- Thư Do Thái gọi Chúa Giêsu là "trung gian hòa giải của giao ước mới" (Dt 9:15, 12:24, cũng xem 8: 1-13)
- Thánh Phaolô cũng nói về các nhà lãnh đạo Kitô giáo là "các thừa tác viên của một giao ước mới" (2Cor 3: 6)

Trích từ

*Các Giao Ước, Trụ Cột và Thần Học trong
Đạo Do Thái Cổ
Phaolô Phạm Xuân Khôi chuyển ngữ*